TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 542/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 04-5-2018
V/v: Ly hôn

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tô Văn Mạnh.

Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Minh T.

Ông Lê Bá Hợp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Đình Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 04/5/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1715/2017/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2017 về "TrA chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Mộng Đan T, sinh năm 1988, địa chỉ: Dương Quảng H, Phương N, quận G, Tp. Hồ Chí Minh (Có mặt)

Bị đơn: Ông Trần Hồng A, sinh năm 1985, địa chỉ: Dương BM, Phương S, quận G, Tp.Hồ Chí Minh (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/11/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Vũ Mộng Đan T trình bày:

Bà và ông Trần Hồng A kết hôn vào năm 2012, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 5, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống có một con chung là Trần Hồng H, sinh ngày 01/6/2015. Hạnh phúc gia đình được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, ông Trần Hồng A sống thiếu trách nhiệm, không tin tưởng nhau, mâu thuẫn với gia đình chồng. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên bà xin ly hôn với ông A để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Hiện nay ông A đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung, nên bà T để cho ông A tiếp tục nuôi dưỡng. Bà cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung bà khai không có.

Bị đơn ông Trần Hồng A mặc dù đã được tống đạt hợp lệ vẫn không đến Tòa án, do đó Tòa án không tiến hành lấy lời khai cũng như tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải được. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên toà sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng các Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho nguyên đơn bà Vũ Mộng Đan T được ly hôn với ông Trần Hồng A. Về con chung: Giao cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Về tài sản chung, nợ chung không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật trA chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Yêu cầu xin ly hôn của bà Vũ Mộng Đan T đối với ông Trần Hồng A là quan hệ trA chấp về hôn nhân gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng:

Ông A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nH vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông A là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 điều 227, khoản 3 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 75, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường 5, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông A, bà T ngày 18/4/2012 đã xác định quan hệ hôn nhân giữa ông A và bà T là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Bà T yêu cầu được ly hôn với ông A vì cho rằng ông A sống thiếu trách nhiệm, không tin tưởng nhau, tính tình không hòa hợp và bà T có mâu thuẫn với gia đình chồng, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn.

Ông A đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến Tòa để tiến hành ghi lời khai và hòa giải, nH ông A vẫn không đến Tòa án theo giấy triệu tập, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu ly hôn của bà T. Điều này thể hiện ông A không

có nguyện vọng được hàn gắn tình cảm, không muốn duy trì tình cảm vợ chồng, bỏ mặc cho Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay bà T vẫn xin ly hôn với ông A, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân là sự tự nguyện, mục đích của hôn nhân là xây dựng một gia đình ấm no, hạnh phúc, bền vững, là sự nỗ lực phấn đấu, xây dựng của cả hai bên vợ chồng. Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẽ, thực hiện công việc trong gia đình. NH giữa bà T và ông A đã sống ly thân. Nay bà T kiên quyết xin ly hôn cho thấy hôn nhân giữa bà T và ông A đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T yêu cầu giải quyết ly hôn với ông A là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận.

Về con chung: Hiện nay trẻ Trần Hồng H đang do ông A trực tiếp nuôi dưỡng, bà T đồng ý để cho ông A tiếp tục nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy cần đảm bảo cho trẻ H có cuộc sống ổn định, nên chấp nhận yêu cầu của bà T giao con chung cho ông A tiếp tục nuôi dưỡng. Bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Vì quyền lợi con chung, sau này bà T hoặc ông A có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở.

Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 án phí cấp dưỡng nuôi con.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Vũ Mộng Đan T đối với ông Trần Hồng A.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Mộng Đan T được ly hôn với ông Trần Hồng A (Giấy chứng nhận kết hôn số số 75, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường N, quận G, thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông A, bà T ngày 18/4/2012 không còn giá trị).

- Về con chung: Giao trẻ Trần Hồng H, sinh ngày 01/6/2015 cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng. Bà T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành.

Bà T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở quyền này của bà T.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng bà T chịu. Bà T còn phải chịu thêm 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0028227 ngày 21/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Bà T còn phải nộp thêm 300.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, thì hàng tháng bà T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả trả, theo mức lãi quy định tại khoản 2 điều 468 của bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
-TAND Tp.HCM;
-VKSND q.Gò Vấp;
-CCTHADS q.Gò Vấp;
- UBND pN, Q G,
-Các đương sự;
-Lưu VP, hồ sơ .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tô Văn Mạnh